

Số: **161/BC-SNN**

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH
Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá; sản phẩm
OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. Xác định vấn đề bất cập tổng quan

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

1.1. Thực trạng thực hiện sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh

Tuyên Quang là tỉnh miền núi với diện tích đất nông nghiệp chiếm 92,54% diện tích tự nhiên, đa số người dân sống chủ yếu vào nghề nông nghiệp là chính; dân số trung bình năm 2020 là 792.900 người, trong đó dân số nông thôn chiếm 86,2%; tổng số lao động toàn tỉnh là 489.850 người, trong đó lao động nông nghiệp chiếm 87%.

Trong giai đoạn 2016-2020, cùng với chính sách hỗ trợ của Trung ương, tỉnh Tuyên Quang đã rất quan tâm đến việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ của tỉnh trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, qua đó đã góp phần quan trọng tạo nền tảng cho ngành nông nghiệp duy trì và giữ vững được tốc độ tăng trưởng ngành ở mức cao hơn so với bình quân chung cả nước (*tốc độ tăng bình quân trên 4%/năm*); đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh. Cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp-thủy sản năm 2020 chiếm 22,91% trong GRDP của tỉnh. Các vùng sản xuất chuyên canh cây trồng, vật nuôi chủ lực tiếp tục phát triển mạnh, giá trị hàng hoá chủ lực chiếm trên 62% tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản (*tăng 9,4% so năm 2015*). Nhiều nông sản hàng hóa của tỉnh tiếp tục khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu. Thu nhập và đời sống của người dân tiếp tục được nâng lên, góp phần quan trọng đẩy nhanh tiến trình và chất lượng xây dựng nông thôn mới.

Tuy vậy, trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn còn có những khó khăn, hạn chế như: Sản xuất nông nghiệp quy mô lớn chưa nhiều, chưa thực sự gắn với nhu cầu thị trường; phát triển sản xuất theo chiều sâu gắn với nâng cao giá trị gia tăng còn chậm; việc liên kết sản xuất hàng hóa gắn với chế biến, tiêu thụ chưa được nhiều; một số nơi phát triển sản xuất hàng hóa chưa bền vững, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm còn hạn chế. Thị trường đầu ra của một số sản phẩm, nhất là cây ăn quả còn gặp khó khăn. Việc thực hiện một số chính sách còn chậm; một số nội dung chính sách hỗ trợ của tỉnh hiện nay không còn phù hợp với các quy định hiện hành của Trung

ương, nội dung chính sách không phù hợp với thực tế, người dân không quan tâm thực hiện; hiện nay cùng một nội dung chính sách quy định ở nhiều văn bản khác nhau hoặc cùng một đối tượng mỗi một chính sách hỗ trợ lại quy định ở một văn bản khác, do vậy gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như các đối tượng thụ hưởng lựa chọn để thực hiện; hơn nữa cũng cần có những chính sách mới phù hợp với định hướng phát triển trong giai đoạn tới (*như việc khuyến khích thực hiện chương trình OCOP*).

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định một trong ba khâu đột phá, đó là: “*Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới*”.

Để cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, đưa Nghị quyết đi vào cuộc sống, thì việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh để thay thế một số chính sách hiện nay không còn phù hợp với thực tiễn, không đi vào cuộc sống là thực sự cần thiết. Bên cạnh đó, việc thay thế một số chính sách hiện hành của tỉnh tích hợp bằng 01 chính sách mới nhằm mục đích tạo sự thống nhất trong chính sách hỗ trợ của tỉnh đối với nông nghiệp cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai thực hiện và tiếp cận chính sách của các đối tượng thụ hưởng, đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

1.2. Căn cứ để lựa chọn đối tượng hỗ trợ

Chính sách xây dựng phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh và các văn bản có liên quan khác để tạo khung pháp lý cho việc thực hiện sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Các căn cứ:

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh (*khóa XVI*) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch số 31-KH/TU ngày 20/01/2021 của Tỉnh uỷ về thực hiện Chương trình công tác toàn khoá của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVII, nhiệm kỳ 2021-2025.

- Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

- Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 13/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

- Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi trâu hàng hóa theo chuỗi liên kết trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2019-2025.

- Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đề án phát triển thủy sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2019-2025.

- Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương cần có biện pháp thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn tỉnh. Ngoài những chính sách đã ban hành để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên¹; chính sách mới này sẽ quy định biện pháp có tính chất đặc thù để phù hợp với điều kiện phát triển nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

Nhằm cụ thể hoá để thực hiện có hiệu quả mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đề ra. Trọng tâm là đẩy mạnh phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hoá, sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao năng lực tổ chức sản xuất và mở rộng quy mô của các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp và sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, trọng tâm là các hợp tác xã nông lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, kiểm soát chất lượng, minh bạch nguồn gốc, nâng cao giá trị sản phẩm, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

- 100% số xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, trên 68% số xã có cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn đạt chuẩn theo quy định; 100% số xã trên địa bàn tỉnh có ít nhất 01 thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu” và 02 vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”.

¹ Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh, quy định chi tiết một số điều, khoản của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh, quy định chi tiết một số điều, khoản của Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh, quy định chi tiết một số điều, khoản của Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang quy định chi tiết thực hiện Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.

II. Đánh giá tác động của chính sách

A. Nội dung chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP

1. Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND quy định Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của chính sách là: “*Áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo quy định hiện hành*”. Ngày 28/02/2020, Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành không quy định phải cấp giấy chứng nhận cho các trang trại, mà chủ trang trại tự thực hiện kê khai thông tin về trang trại và gửi UBND cấp xã. Do đó, dẫn đến vướng mắc khi triển khai thực hiện chính sách đối với các trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT. Theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ quy định tổ chức tín dụng được xem xét cho chủ trang trại vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của pháp luật tối đa 01 tỷ đồng. Nhưng tại Nghị quyết 10/2014/NQ-HĐND của HĐND quy định mức vay tối đa có hỗ trợ lãi suất là 500 triệu đồng/trang trại.

Ngày 22/7/2014, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, trong đó hỗ trợ lãi suất tiền vay mua trâu sinh sản, mua trâu đực giống (kết quả hỗ trợ mua 8.164 con trâu trong đó: 7.730 con trâu cái và 434 con trâu đực giống), việc hỗ trợ đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, trong những năm gần đây giá con giống (trâu, bò) tương đối cao từ 25-50 triệu đồng/ con, nên rất khó khăn đối với hộ nghèo và cận nghèo; mặt khác Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND chỉ đề cập đến hỗ trợ tín dụng khi mua trâu, không có nội dung hỗ trợ mua bò cái giống; nhằm phát huy lợi thế là tỉnh miền núi có điều kiện phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ thì việc tiếp tục hỗ trợ sản xuất cho người chăn nuôi trâu, bò sinh sản, đặc biệt là hộ nghèo và cận nghèo nhằm nâng cao thu nhập là rất cần thiết vừa đảm bảo an sinh xã hội, vừa góp phần hoàn thành mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới là rất cần thiết.

Trong thời gian qua, do tình hình khó khăn chung của dịch tả lợn Châu Phi và đặc biệt là đại dịch Covid-19, một số các trang trại, hợp tác xã đã phải thu hẹp quy mô sản xuất vì thiếu vốn và đầu vào, đầu ra không ổn định. Qua khảo sát thực tế, mong muốn của nhiều hộ dân, chủ trang trại, hợp tác xã là tiếp tục được nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay để đầu tư sản xuất trong thời gian tới.

Chưa có chính sách hỗ trợ tín dụng để sản xuất sản phẩm OCOP; đầu tư trồng, chăm sóc, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Phương án 1:

- Hỗ trợ hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản: Hỗ trợ 01 lần 50% lãi suất tiền vay cho các hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hoá, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 5,0 tỷ đồng/hợp tác xã; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

- Hỗ trợ chủ trang trại: Hỗ trợ 01 lần 50% lãi suất tiền vay cho chủ trang trại có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 1,0 tỷ đồng/trang trại; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

- Hỗ trợ tổ chức, cá nhân nuôi cá đặc sản, cá chủ lực: Hỗ trợ 01 lần 50% lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư nuôi cá đặc sản, cá chủ lực. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 1,0 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

- Hỗ trợ cá nhân nuôi trâu, bò sinh sản: Hỗ trợ 01 lần lãi suất tiền vay cho cá nhân vay vốn mua trâu, bò nuôi sinh sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 100 triệu đồng. Định mức cho vay có hỗ trợ lãi suất 35,0 triệu đồng/con trâu cái sinh sản; 25,0 triệu đồng/con bò cái sinh sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 100 triệu đồng/cá nhân. Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay: 100% đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, 50% đối với hộ khác. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

- Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn: Hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay cho các tổ chức, cá nhân đầu tư chăm sóc, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn (kéo dài tuổi rừng lên trên 10 năm). Định mức cho vay có hỗ trợ lãi suất 70,0 triệu đồng/ha; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 36 tháng.

b) Phương án 2: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND, Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Phương án 3: Không đề xuất chính sách hỗ trợ.

1.4. Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Việc hỗ trợ lãi suất vốn vay sẽ tạo điều kiện về nguồn vốn để khuyến khích cho các tổ chức, cá nhân đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, sản phẩm OCOP từng bước nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Hỗ trợ lãi suất vốn vay để các tổ chức, hộ gia đình đầu tư trồng rừng gỗ lớn (trên 10 năm) tạo ra sản phẩm phục vụ cho công nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

- Tác động về xã hội: Nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, đảm bảo an sinh xã hội.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.
- Tác động về thủ tục hành chính: Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện chính sách phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính công khai, minh bạch, cụ thể, rõ ràng trong giao dịch hành chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan nhà nước; giao trách nhiệm cụ thể cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng chính sách dễ tiếp cận. Không phát sinh thêm phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Mức hỗ trợ đối với trang trại, hộ chăn nuôi trâu, bò và hộ nuôi thủy sản không còn phù hợp.
- Tác động về xã hội: Không khuyến khích được người dân đầu tư sản xuất đặc biệt là đối với sản phẩm chủ lực, đặc sản.
- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.
- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

c) Phương án 3:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước.
- Tác động về xã hội: Không khuyến khích được các thành phần kinh tế phát triển.
- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.
- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp lựa chọn: Lựa chọn phương án 1.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Tạo điều kiện về nguồn vốn để khuyến khích cho các tổ chức, cá nhân đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, thực hiện Chương trình OCOP.

2. Chính sách hỗ trợ về vật tư, giống cây trồng, vật nuôi

2.1. Xác định vấn đề bất cập

- Hiện nay, một số diện tích cây ăn quả của tỉnh do giống cũ, trồng lâu năm nên hiện đang cho năng suất, chất lượng thấp; tuy nhiên, nếu phá bỏ để trồng lại thì mất nhiều thời gian và chi phí đầu tư. Thực tế một số nơi đã thực hiện ghép cải tạo vườn cây ăn quả bằng các giống mới có năng suất, chất lượng tốt qua đó đã rút ngắn thời gian sinh trưởng của cây trồng, tiết kiệm chi phí đầu tư đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế cao. Vì vậy, việc ban hành chính sách hỗ trợ ghép cải tạo sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng cao là rất cần thiết.

- Những năm trước đây, công tác giống nói chung và giống trâu, bò nói riêng chưa được quan tâm đúng mức, hiện tượng phối giống cận huyết xảy ra khá phổ biến; trâu đực không được bình tuyển chọn lọc hàng năm dẫn đến chất lượng đàn trâu, bò ngày càng suy giảm; mặt khác phương thức chăn nuôi trâu, bò cũng

có sự thay đổi, chăn nuôi với quy mô nhỏ chủ yếu là chăn dắt và nuôi nhốt tại nhà, chăn nuôi với quy mô lớn hơn chủ yếu là nuôi nhốt hoàn toàn, do khu chăn thả trâu, bò tập trung bị thu hẹp đã hạn chế việc tiếp xúc giữa trâu đực và trâu cái, dẫn đến tỷ lệ sinh sản tự nhiên đối với đàn trâu cái thấp. Trong khi đó công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò còn ở diện hẹp, số lượng trâu, bò được phối hàng năm đạt tỷ lệ thấp, chi phí cho công tác phối giống nhân tạo còn cao; vì vậy cần tập trung giải quyết khâu cải tạo, nâng cao chất lượng đàn giống trong chăn nuôi trâu, bò hiện nay bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo.

- Đối với chăn nuôi lợn trong những năm gần đây đã được cải thiện đáng kể, nhiều giống lợn cao sản đã được đưa vào sản xuất, chăn nuôi trên địa bàn như các giống lợn ngoại, hoặc lợn lai 2/3, 3/4 máu, nhưng chủ yếu tập trung vào các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn. Đối với hình thức chăn nuôi nông hộ theo hình thức truyền thống, chăn nuôi lợn nội mang tính đặc sản đã mang lại thu nhập đáng kể cho người chăn nuôi, thị trường tiêu thụ lợn đặc sản còn dư địa rất lớn, đặc biệt là tại các thành phố lớn; tuy nhiên hiện nay con giống chủ yếu chọn lọc tại địa phương, pha tạp nhiều, năng suất thấp dẫn đến thu nhập của người chăn nuôi không cao. Vì vậy việc hỗ trợ lợn đực giống (nội, ngoại), nhằm nâng cao chất lượng đàn giống vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, gia tăng giá trị, vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm lợn đặc sản cung cấp cho thị trường.

- Toàn tỉnh hiện có trên 175.000 ha rừng trồng sản xuất, trong đó diện tích rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân chiếm 90%, do những năm trước đây nhân dân chưa nhận thức đầy đủ về sử dụng giống cây tốt để trồng rừng nên năng suất, chất lượng rừng thấp, giá trị thu nhập từ rừng chưa cao (năm 2020 sản lượng gỗ khai thác bình quân đạt 82m³/ha/chu kỳ, trong đó tỷ trọng gỗ lớn cho chế biến chiếm 25%), nên chưa đáp ứng được nhu cầu cho chế biến đồ gỗ xuất khẩu.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

Hỗ trợ kinh phí ghép chuyên đôi giống cây ăn quả. Hỗ trợ kinh phí về liệu tinh và vật tư trong thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò. Hỗ trợ lợn đực giống để khai thác tinh. Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Phương án 1:

- Hỗ trợ ghép cải tạo giống vườn cây ăn quả: Hỗ trợ 01 lần chi phí cho các tổ chức, cá nhân mua phân bón chăm sóc cây gốc, mắt (*cành*) ghép và thuê công ghép để ghép cải tạo vườn cây ăn quả chủ lực, cây ăn quả đặc sản, nhãn, na. Mức hỗ trợ 50.000 đồng/cây.

- Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò: Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân (*trừ các doanh nghiệp*) thực hiện công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò. Định mức hỗ trợ: 300.000 đồng/con.

- Hỗ trợ nuôi lợn đực giống để khai thác tinh: Hỗ trợ 01 lần 50% kinh phí mua lợn đực giống nội, ngoại theo thực tế dùng để khai thác tinh cho các tổ chức, cá nhân (*trừ các doanh nghiệp*) để nâng cao chất lượng giống lợn địa phương.

Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 25 triệu đồng/con, định mức hỗ trợ 01con/hộ.

- Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp chất lượng cao: Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp chất lượng cao (*gồm cây keo lai được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô và cây keo tai tượng được gieo ươm từ hạt giống nhập ngoại*) để hộ gia đình, cá nhân trồng rừng sản xuất. Mức hỗ trợ: 100% cây giống trồng chính và trồng dặm (*cụ thể: Cây keo lai được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô: 1.460 cây/ha; cây keo tai tượng được gieo ươm từ hạt giống nhập ngoại: 1.826 cây/ha*); chi phí vận chuyển cây giống đến trung tâm xã theo đơn giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm; chi phí khảo sát, thiết kế, lập hợp đồng 50.000 đồng/ha và 10% chi quản lý trực tiếp (của chi phí cây giống và phí vận chuyển).b) Phương án 2: Không đề xuất chính sách hỗ trợ.

b) Phương án 2: Không đề xuất chính sách hỗ trợ.

2.4. *Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan*

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Chính sách hỗ trợ sẽ khuyến khích, thúc đẩy thực hiện việc cải tạo những vườn cây ăn quả trồng lâu năm, giống cũ kém hiệu quả bằng phương pháp ghép cải tạo sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng và rải vụ thu hoạch qua đó nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Hỗ trợ công tác phối giống trâu, bò và hỗ trợ lợn đực giống dùng để khai thác tinh thông qua thụ tinh nhân tạo là biện pháp kỹ thuật tiên tiến, hiệu quả, có khả năng duy trì và nhân rộng với nhiều đối tượng hộ nông dân và trên nhiều địa bàn trong tỉnh, cải tạo và nâng cao chất lượng con giống từ 15-20%, cung cấp giống chất lượng cho người chăn nuôi. Chính sách sẽ góp phần tạo ra nguồn giống cá đặc sản đáp ứng nhu cầu của người sản xuất, tạo ra thể hệ rừng có chất lượng cao.

- Tác động về xã hội: Nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, đảm bảo an sinh xã hội.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Quy định về thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính công khai, minh bạch, cụ thể, rõ ràng trong giao dịch hành chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan nhà nước; giao trách nhiệm cụ thể cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng chính sách để tiếp cận. Không phát sinh thêm phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Chất lượng nguồn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản không được cải tạo dẫn đến năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm nông nghiệp thấp. Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước.

- Tác động về xã hội: Không khuyến khích được người dân đầu tư sản xuất đặc biệt là đối với sản phẩm chủ lực, đặc sản.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp lựa chọn: Lựa chọn phương án 1.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Nhằm nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi của tỉnh là một trong những giải pháp quan trọng thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới.

3. Chính sách hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn

3.1. Xác định vấn đề bất cập

- Công tác phối giống nhân tạo đòi hỏi người làm phải có kỹ thuật, có kiến thức nhất định về chuyên môn; do đó, các dẫn tinh viên cần phải thường xuyên được đào tạo, tập huấn mới có thể thực hiện tốt công việc. Thành viên HTX NLN-TS, chủ trang trại và lao động tại các trang trại chủ yếu là lao động thủ công, chưa qua đào tạo; người dân tham gia sản xuất nông nghiệp chủ yếu ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế còn khó khăn, việc tiếp cận với khoa học công nghệ mới còn hạn chế; chính vì vậy, việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn và công tác quản lý trong sản xuất cho người dân là rất cần thiết.

- Trong giai đoạn vừa qua, một số chính sách hỗ trợ chưa đi vào cuộc sống, một phần là do công tác tuyên truyền chính sách đến người dân ở một số địa phương còn hạn chế, chính sách chưa được người dân biết đến để thực hiện. Để truyền tải kịp thời những chủ trương chính sách của đảng và nhà nước, thông tin về những tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, định hướng phát triển thị trường đến với người dân để họ nắm bắt và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm... thì việc tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn ngắn hạn là rất cần thiết.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn cho các cá nhân về kỹ thuật phối giống nhân tạo trâu, bò. Hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về chính sách, pháp luật của nhà nước, khoa học kỹ thuật, công tác quản lý và tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa, thực hiện Chương trình OCOP.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Phương án 1:

- Hỗ trợ bồi dưỡng dẫn tinh viên về công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò: Hỗ trợ 100% học phí cho các dẫn tinh viên tham gia bồi dưỡng về công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/người/khóa học.

- Hỗ trợ tập huấn: Cá nhân, chủ trang trại, các thành viên hợp tác xã, doanh nghiệp được tham gia các chương trình tập huấn để nâng cao nhận thức, năng lực về phát triển nông nghiệp hàng hóa và thực hiện Chương trình OCOP.

b) Phương án 2: Không đề xuất chính sách hỗ trợ.

3.4. Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Việc hỗ trợ kinh phí để tổ chức bồi dưỡng, tập huấn sẽ giúp các tổ chức, cá nhân được tiếp cận kiến thức về chuyên môn cũng như nâng cao năng lực quản lý, tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật mới từ đó ứng dụng vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, chế biến nông sản làm tăng giá trị của sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Đồng thời, qua đó cũng giúp các nhà quản lý chủ động hơn trong việc định hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, thực hiện Chương trình OCOP.

- Tác động về xã hội: Nâng cao kiến thức về chuyên môn cũng như nâng cao năng lực quản lý, tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Quy định về thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ đào tạo cho các cá nhân về kỹ thuật phối giống nhân tạo trâu, bò và hỗ trợ đào tạo cho thành viên hợp tác xã để nâng cao nghiệp vụ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính công khai, minh bạch, cụ thể, rõ ràng trong giao dịch hành chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan nhà nước; giao trách nhiệm cụ thể cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng chính sách dễ tiếp cận được chính sách hỗ trợ. Không phát sinh thêm phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Giảm chi ngân sách nhà nước hàng năm. Tuy nhiên, các chủ trương chính sách, những tiến bộ kỹ thuật sẽ không được truyền tải kịp thời đến người dân, các tổ chức phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tác động về xã hội: Không nâng cao kiến thức về chuyên môn cũng như nâng cao năng lực quản lý, tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp lựa chọn: Lựa chọn phương án 1.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân được tiếp cận kiến thức về chuyên môn cũng như nâng cao năng lực quản lý, tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật mới từ đó ứng dụng vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, chế biến nông sản làm tăng giá trị của sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

4. Chính sách hỗ trợ sản xuất nông sản xuất khẩu; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trồng được liệu, nguyên liệu cho cơ sở chế biến

4.1. Xác định vấn đề bất cập

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh hiện nay chưa có nhiều sản phẩm có quy mô sản lượng lớn đáp ứng nhu cầu hàng hóa; việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất còn ít, công nghệ chế biến nông sản còn hạn chế, việc xuất khẩu nông sản còn gặp khó khăn. Do vậy, cần có chính sách hỗ trợ đầu tư giống, thuê quyền sử dụng đất để tích tụ đất đai, cấp mã số vùng trồng, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế, chuyển giao công nghệ, thiết bị công nghệ cao, cơ sở hạ tầng thiết bị bảo quản nông sản để các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện những dự án sản xuất nông nghiệp quy mô sản lượng lớn, chất lượng sản phẩm cao, xuất khẩu.

Việc tích tụ đất đai, cấp mã số vùng trồng, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế, chuyển giao công nghệ, thiết bị công nghệ cao, cơ sở hạ tầng thiết bị bảo quản nông sản trong nông nghiệp là hướng đi tất yếu đảm bảo hiệu quả kinh tế cao và phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Để lĩnh vực này phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương, đòi hỏi phải có những giải pháp, chính sách mang tính đột phá; hiện nay tỉnh chưa có chính sách hỗ trợ.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tích tụ đất đai, cấp mã số vùng trồng, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế, chuyển giao công nghệ, thiết bị công nghệ cao, cơ sở hạ tầng thiết bị bảo quản nông sản trong các dự án sản xuất nông nghiệp quy mô sản lượng lớn, chất lượng sản phẩm cao nhằm đảm bảo thực hiện hợp đồng sản xuất nông sản xuất khẩu hoặc hợp đồng trồng dược liệu, nguyên liệu cho cơ sở chế biến hoặc hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Phương án 1:

Hỗ trợ 50% chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 2,0 tỷ đồng/dự án cho các doanh nghiệp, hợp tác xã để đầu tư giống, cải tạo đất, thuê quyền sử dụng đất để tích tụ đất đai, cấp mã số vùng trồng, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế, chuyển giao công nghệ, thiết bị công nghệ cao, cơ sở hạ tầng thiết bị bảo quản nông sản.

b) Phương án 2: Không đề xuất chính sách hỗ trợ.

4.4. Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc quốc tế, chuyển giao công nghệ, thiết bị công nghệ cao, cơ sở hạ tầng thiết bị bảo quản nông sản trong các dự án sản xuất nông nghiệp quy mô sản lượng lớn, chất lượng sản phẩm cao nhằm tháo gỡ khó khăn về tình trạng đất đai sản xuất manh mún, đảm bảo thực hiện hợp đồng sản xuất nông sản xuất khẩu, hợp đồng trồng dược liệu, nguyên liệu cho cơ sở chế biến, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp và hợp tác xã.

- Tác động về xã hội: Tạo việc làm cho một bộ phận người dân.
- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.
- Tác động về thủ tục hành chính: Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện chính sách đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính công khai, minh bạch, cụ thể, rõ ràng trong giao dịch hành chính giữa tổ chức với cơ quan nhà nước; giao trách nhiệm cụ thể cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng chính sách. Không phát sinh thêm phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Giảm chi ngân sách nhà nước hàng năm. Tuy nhiên, không hỗ trợ được việc thực hiện các dự án nhằm tích tụ đất để sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, xuất khẩu nông sản hoặc sản xuất hàng hoá theo hợp đồng.

- Tác động về xã hội: Không góp phần tạo thêm được việc làm cho một bộ phận người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp lựa chọn: Lựa chọn phương án 1.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Nhằm góp phần giải quyết những khó khăn về hiện trạng đất đai sản xuất manh mún, thiếu đồng bộ như hiện nay; tạo điều kiện để thực hiện các dự án sản xuất hàng hóa với quy mô lớn.

5. Chính sách hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

5.1. Xác định vấn đề bất cập

Trên cơ sở thực tế hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có thực hiện một số mô hình ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn như tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt kết hợp tưới phun. Qua kết quả đánh giá sơ bộ diện tích cây trồng được tưới cho thu hoạch sản phẩm cao hơn trên 20% so với diện tích khu vực đối chứng. Do đó, việc đề xuất chính sách hỗ trợ sẽ khuyến khích người dân đẩy mạnh ứng dụng biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất qua đó nâng cao được giá trị sản xuất.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Ứng dụng được công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm vào sản xuất nông nghiệp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, cung ứng được nhu cầu về nước đối với các loại cây trồng cạn từ đó tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và giá trị của cây trồng.

5.3. Các giải pháp đề xuất

a) Phương án 1:

Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/ha.

b) Phương án 2: Không đề xuất chính sách hỗ trợ.

5.4. Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Chính sách là một trong những giải pháp quan trọng nhằm tăng năng suất cây trồng cạn của tỉnh qua đó nâng cao được giá trị sản xuất. Đồng thời, góp phần khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất, chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh của nông sản phẩm hàng hóa và sử dụng có hiệu quả trên diện tích đất nông nghiệp.

- Tác động về xã hội: Nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện chính sách đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính công khai, minh bạch, cụ thể, rõ ràng trong giao dịch hành chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan nhà nước; giao trách nhiệm cụ thể cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng chính sách. Không phát sinh thêm phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Giảm chi ngân sách nhà nước hàng năm. Tuy nhiên, sẽ không phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh cũng như tăng cường thu hút đầu tư vào nông nghiệp.

- Tác động về xã hội: Không nâng cao được giá trị, chất lượng, sản lượng sản phẩm qua đó không tăng thu nhập cho người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp lựa chọn: Lựa chọn phương án 1.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Nhằm nâng cao được giá trị, chất lượng, sản lượng sản phẩm đồng thời thực hiện mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

6. Chính sách hỗ trợ sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn, quy chuẩn

6.1. Xác định vấn đề bất cập

Trong kinh tế thị trường, dù là cơ sở nhỏ, nhưng sản phẩm chất lượng của cơ sở bị sản phẩm khác “nhái”, cũng gây ra thiệt hại đủ lớn về kinh tế. Đăng ký

thương hiệu, nhãn hiệu là cơ sở pháp luật để sử dụng trong các vụ tranh chấp (nếu có). Xây dựng thương hiệu là tạo dựng uy tín của doanh nghiệp/cơ sở sản xuất với người tiêu dùng. Sản phẩm hàng hoá sản xuất ra muốn có thị trường tiêu thụ ổn định, đưa được vào các hệ thống siêu thị hay bán trên các trang thương mại điện tử cũng cần phải đăng ký nhãn hiệu, có tem, nhãn. Trong những năm qua, việc xây dựng nhãn hiệu và quảng bá sản phẩm đã được người sản xuất bước đầu quan tâm, tuy nhiên chưa thực sự đầu tư hiệu quả, dẫn đến giá trị sản phẩm nông sản của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng.

Để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, tạo điều kiện hướng tới xuất khẩu cần có chính sách hỗ trợ để thúc đẩy.

6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch và cấp giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn.

6.3. Các giải pháp đề xuất

a) Phương án 1:

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch: Hỗ trợ 01 lần 100% chi phí cho các tổ chức, cá nhân xây dựng và quản lý nhãn hiệu (bao gồm cả thiết kế và in bao bì cho sản phẩm hàng hoá) và cấp mã số, mã vạch (bao gồm cả thiết kế và in tem truy xuất nguồn gốc) cho sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản. Mức hỗ trợ theo thực tế nhưng tối đa không quá 100,0 triệu đồng/sản phẩm và mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ thực hiện tối đa không quá 02 sản phẩm.

- Hỗ trợ đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn: Hỗ trợ 01 lần cho các tổ chức, cá nhân 80% chi phí thực tế đánh giá và cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình sản xuất tốt theo tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc Quốc tế do một tổ chức chứng nhận phù hợp cấp theo quy định. Mức hỗ trợ tối đa là 100,0 triệu đồng/tổ chức đối với tiêu chuẩn trong nước; tối đa 300,0 triệu đồng/tổ chức đối với tiêu chuẩn quốc tế.

6.4. Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Chính sách sẽ góp phần tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, tạo điều kiện để phục vụ cho xuất khẩu những sản phẩm tiềm năng của tỉnh.

- Tác động về xã hội: Nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Quy định về thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính công khai, minh bạch, cụ thể, rõ ràng trong giao dịch hành chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan nhà nước; giao trách nhiệm cụ thể cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng để tiếp cận được chính sách. Không phát sinh thêm phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Giảm chi ngân sách nhà nước hàng năm. Tuy nhiên, sẽ không phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; không đẩy mạnh được tiêu thụ nông sản hàng hoá của tỉnh.

- Tác động về xã hội: Không nâng cao được giá trị, chất lượng, sản lượng sản phẩm qua đó không tăng thu nhập cho người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp lựa chọn: Lựa chọn phương án 1.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Nhằm nâng cao được giá trị, chất lượng, sản lượng sản phẩm, hướng tới xuất khẩu các sản phẩm tiềm năng; là giải pháp quan trọng thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

7. Chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình OCOP và xúc tiến thương mại

7.1. Xác định vấn đề bất cập

Xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm luôn giữ một vị trí quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và nông nghiệp nói riêng, nhằm thúc đẩy tìm kiếm cơ hội mua bán hàng và mở rộng thị trường. Trong những năm qua, công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông nghiệp của tỉnh đã được quan tâm thực hiện, tuy nhiên chưa thực sự quyết liệt và hiệu quả. Trong giai đoạn tới, để thúc đẩy xúc tiến thương mại, quảng bá rộng rãi sản phẩm đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, tiềm năng, lợi thế, sản phẩm OCOP của tỉnh đồng thời phù hợp trong cuộc cách mạng 4.0 hiện nay thì việc ban hành các chính sách của tỉnh để hỗ trợ thực hiện là điều rất cần thiết.

Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm - OCOP” là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị. Trong giai đoạn 2021-2025, xác định Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” là nhiệm vụ trọng tâm trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Tiếp tục duy trì chất lượng những sản phẩm đã phân hạng; cần đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn theo chuỗi giá trị, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, thế mạnh của từng địa phương, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao để nâng cao thu nhập, mức sống của người dân nông thôn. Do vậy cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP.

7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

7.3. Các giải pháp đề xuất

a) Phương án 1:

- Hỗ trợ điểm giới thiệu, bán các sản phẩm: Hỗ trợ 50% tổng chi phí xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản, trang trí điểm cho tổ chức thực hiện việc giới thiệu và bán các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/điểm; định mức hỗ trợ 01 điểm/huyện và tối đa 02 điểm/thành phố Tuyên Quang.

- Hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm: Hỗ trợ 01 lần kinh phí cho tổ chức, cá nhân có gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP tại các hội chợ, hội nghị, sự kiện ngoài tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 20,0 triệu đồng/tổ chức, cá nhân khi tham gia ở ngoài tỉnh; đối với hội chợ, hội nghị, sự kiện tổ chức ở nước ngoài thực hiện hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hỗ trợ chủ thể sản phẩm OCOP: Hỗ trợ cho chủ thể có sản phẩm được công nhận, xếp hạng sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên. Cụ thể: Sản phẩm đạt 3 sao hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 4 sao hỗ trợ 20,0 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt 5 sao hỗ trợ 50,0 triệu đồng/sản phẩm. Đối với nâng hạng sao: Nâng hạng 3 sao lên hạng 4 sao hỗ trợ 10,0 triệu đồng/sản phẩm; nâng hạng 4 sao lên hạng 5 sao hỗ trợ 30,0 triệu đồng/sản phẩm; nâng hạng 3 sao lên hạng 5 sao hỗ trợ 40 triệu đồng/sản phẩm.

b) Phương án 2: Không đề xuất chính sách hỗ trợ.

7.4. Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Chính sách nhằm đẩy mạnh việc quảng bá thương hiệu sản của phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP của tỉnh nhà, từng bước nâng cao giá trị, chất lượng của sản phẩm. Việc có chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP sẽ tạo động lực khuyến khích không chỉ cho các chủ thể đã đạt tiêu chuẩn tiếp tục duy trì và phát triển để nâng hạng sao mà còn để các chủ thể sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn OCOP chủ động, tích cực tham gia chương trình. Thông qua chính sách sẽ góp phần đẩy mạnh việc quảng bá nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm nông sản nói chung và các sản phẩm OCOP nói riêng của tỉnh nhà đến đông đảo mọi tầng lớp người tiêu dùng.

- Tác động về xã hội: Nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân; giải quyết việc làm cho một bộ phận người dân góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Quy định về thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính công khai, minh bạch, cụ thể, rõ ràng trong giao dịch hành chính giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan nhà nước; giao trách nhiệm cụ thể cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng chính sách. Không phát sinh thêm phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Giảm chi ngân sách nhà nước hàng năm. Tuy nhiên, sẽ không phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; không đẩy mạnh được tiêu thụ nông sản hàng hoá của tỉnh.

- Tác động về xã hội: Không nâng cao được giá trị, chất lượng, sản lượng sản phẩm qua đó không tăng thu nhập cho người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp lựa chọn: Lựa chọn phương án 1.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm - OCOP” là chương trình lớn nhằm phát triển sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở phát huy nội lực của chính chủ thể sản phẩm và giá trị của sản phẩm. Đây chính là giải pháp quan trọng trong thực hiện tiêu chí thu nhập trong xây dựng nông thôn mới. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ để thực hiện.

8. Chính sách hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới

8.1. Xác định vấn đề bất cập

Hỗ trợ các hợp tác xã thành lập mới là một trong những giải pháp nhằm cơ cấu lại tổ chức sản xuất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp gắn với mô hình hợp tác xã đã phát triển sản xuất nông sản hàng hóa, khắc phục được tình trạng sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, phân tán. Những lợi ích về kinh tế có thể dễ dàng thấy khi cá nhân, hộ gia đình tham gia vào hợp tác xã là giảm chi phí, tăng thu nhập, đa dạng hóa các nguồn thu nhập và giảm thiểu những rủi ro trong sản xuất như: mua hàng kém chất lượng, không bán được sản phẩm, thiếu vốn và công nghệ. Hợp tác xã sẽ giúp giải quyết những vấn đề tập thể mà những nông dân nhỏ lẻ khó có thể thực hiện được như: Đăng ký thương hiệu, mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng của ngành hàng. Các doanh nghiệp dễ tiếp cận với nông dân để liên kết sản xuất thông qua tổ chức đại diện của nông dân. Doanh nghiệp không phải ký kết hợp đồng trực tiếp với rất nhiều hộ nông dân dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao và dễ gặp rủi ro.

Chính sách hỗ trợ thành lập mới đã quy định tại Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND tỉnh. Chính sách đã phát huy hiệu quả cần tiếp tục hỗ trợ. Nhưng để thuận lợi cho công tác quản lý và đối tượng thụ hưởng tiếp cận nhiều nội dung chính sách khác nhau ở cùng một văn bản thì cần tích hợp chính sách hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã trong chính sách mới này.

8.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới mua trang thiết bị văn phòng nhằm hỗ trợ cho các hợp tác xã mới thành lập giảm bớt khó khăn khi mới thành lập, đồng thời đảm bảo các hợp tác xã có đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động.

8.3. Các giải pháp đề xuất

a) Phương án 1:

Hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới có tổ chức sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản. Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/hợp tác xã để mua máy vi tính và trang thiết bị văn phòng.

b) Phương án 2: Không đề xuất chính sách hỗ trợ.

8.4. *Đánh giá tác động của giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan*

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Hỗ trợ khuyến khích thành lập mới các hợp tác xã kiểu mới hoạt động theo đúng Luật hợp tác xã năm 2012 qua đó nâng cao chất lượng các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, trọng tâm là nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp.

- Tác động về xã hội: Nâng cao thu nhập, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho các thành viên HTX nói riêng và người dân nói chung; giải quyết việc làm cho một bộ phận người dân góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Quy định về thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính công khai, minh bạch, cụ thể, rõ ràng trong giao dịch hành chính giữa hợp tác xã với cơ quan nhà nước; giao trách nhiệm cụ thể cơ quan giải quyết và thời hạn giải quyết hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng thụ hưởng chính sách. Không phát sinh thêm phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Giảm chi ngân sách nhà nước hàng năm. Tuy nhiên, sẽ không khuyến khích phát triển thành phần kinh tế HTX của tỉnh.

- Tác động về xã hội: Không giải quyết việc làm qua đó không tăng thu nhập cho người dân.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

8.5. *Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

a) Giải pháp lựa chọn: Lựa chọn phương án 1.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Hỗ trợ phát triển HTX qua đó nâng cao chất lượng các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp.

B. Nội dung chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng đường giao thông ngõ, xóm

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh có 66/124 xã đạt tiêu chí Giao thông. Giai đoạn 2016-2020 đã bê tông hóa được 48,44 km đường ngõ xóm. Kinh

phí thực hiện 29.064 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 16.013 triệu đồng, chiếm 60%; nhân dân đóng góp và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác khoảng 13.051 triệu đồng, chiếm 40%.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, trong đó bê tông hóa đường giao thông ngõ, xóm đảm bảo đạt chuẩn theo quy định nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hỗ trợ của Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Hỗ trợ 100% xi măng, ống cống (nếu có) và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyển đến được).

- Phương án 2: Hỗ trợ 50% xi măng cho các xã để làm đường giao thông ngõ, xóm.

- Phương án 3: Không hỗ trợ.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước.

- Tác động về xã hội: Phát huy được phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn sau năm 2020.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước, hiệu quả mang lại không cao; việc huy động được nguồn lực tại chỗ của người dân và các cấp trong xây dựng nông thôn mới gặp khó khăn.

- Tác động về xã hội: Không khuyến khích được các địa phương xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới. Vì hiện nay toàn tỉnh có 66/124 xã đạt tiêu chí về Giao thông. Đường ngõ xóm ở các xã chưa đạt tiêu chí chủ yếu là các xã còn gặp nhiều khó khăn, diện tích tự nhiên rộng, hệ thống đường giao thông phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh lớn.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

c) Phương án 3:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước; việc huy động được nguồn lực tại chỗ của người dân trong việc tham gia làm đường giao thông ngõ, xóm.

- Tác động về xã hội: Không phát huy được phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn sau năm 2020.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.
- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp cụ thể: Lựa chọn phương án 1 (Hỗ trợ 100% xi măng, ống cống (nếu có) và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyển đến được).

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Đảm bảo hệ thống giao thông nông thôn của các xã trên địa bàn tỉnh được đầu tư đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Giải pháp hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh là phù hợp với điều kiện của tỉnh.

2. Chính sách hỗ trợ nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh có 112/124 xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, trong đó có 45 xã có chợ nông thôn và 67 xã có cơ sở bán lẻ nông thôn đạt chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương.

Giai đoạn 2016-2020 đã hỗ trợ nâng cấp, cải tạo 31 chợ nông thôn, nâng tổng số chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ nâng cấp, cải tạo lên 66 chợ. Kinh phí thực hiện 14.500 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 7.750 triệu đồng, chiếm 50%; nhân dân đóng góp và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác khoảng 7.750 triệu đồng, chiếm 50%.

Hiện nay, các chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng nhu cầu giao lưu, trao đổi hàng hóa của nhân dân, tuy nhiên ở một số nơi cơ sở hạ tầng của chợ đã xuống cấp. Mặt khác, ở một số xã điều kiện kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, việc huy động nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp chợ còn hạn chế. Một số chợ còn thiếu điều kiện cần thiết phục vụ việc họp chợ. Do đó, cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ để đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, trong đó nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn và các cửa hàng tiện lợi đảm bảo đạt chuẩn theo quy định nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nâng cao mức sống của nhân dân vùng khó khăn, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo thị trường hàng hóa phát triển ổn định.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hỗ trợ của Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Hỗ trợ 50% dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 500,0 triệu đồng/chợ để nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn).

- Phương án 2: Hỗ trợ 50% dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 1,0 tỷ đồng/chợ để nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn.

- Phương án 3; Không hỗ trợ.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Cơ sở hạ tầng của các chợ nông thôn được nâng cấp, cải tạo, đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong việc giao thương, trao đổi, mua bán hàng hóa. Tuy nhiên mức hỗ trợ còn thấp nên một số hạng mục của chợ chưa đảm bảo theo quy định.

- Tác động về xã hội: Các chợ hoạt động thường xuyên, ổn định qua đó góp phần đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của nhân dân trong sản xuất, sinh hoạt. Hàng hóa sản xuất ra được tiêu thụ giúp cho nhân dân yên tâm trong phát triển kinh tế, đời sống nhân dân được nâng cao góp phần ổn định xã hội tại địa phương.

- Tác động về giới: Các hoạt động giao thương diễn ra thuận lợi, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nâng cao thu nhập của nhân dân qua đó nâng cao trình độ dân trí và hiểu biết của nhân dân về pháp luật được cải thiện từ đó giúp cho trình trạng bất bình đẳng giới giảm dần.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Cơ sở hạ tầng của các chợ nông thôn được nâng cấp, cải tạo, đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong việc giao thương, trao đổi, mua bán hàng hóa. Chợ nông thôn cơ bản đảm bảo đạt chuẩn theo quy định.

- Tác động về xã hội: Các chợ hoạt động thường xuyên, ổn định qua đó góp phần đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của nhân dân trong sản xuất, sinh hoạt. Hàng hóa sản xuất ra được tiêu thụ giúp cho nhân dân yên tâm trong phát triển kinh tế, đời sống nhân dân được nâng cao góp phần ổn định xã hội tại địa phương.

- Tác động về giới: Các hoạt động giao thương diễn ra thuận lợi, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nâng cao thu nhập của nhân dân qua đó nâng cao trình độ dân trí và hiểu biết của nhân dân về pháp luật được cải thiện từ đó giúp cho trình trạng bất bình đẳng giới giảm dần.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

c) Phương án 3:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước; việc huy động được nguồn lực tại chỗ của người dân trong việc tham gia làm đường giao thông ngõ, xóm.

- Tác động về xã hội: Không phát huy được phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn sau năm 2020.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp cụ thể: Lựa chọn phương án 2.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn được hoàn thiện, đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của nhân dân trong sản xuất, sinh hoạt. Hàng hóa sản xuất ra được tiêu thụ giúp cho nhân dân yên tâm trong phát triển kinh tế, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân qua đó nâng cao trình độ dân trí và hiểu biết của nhân dân về pháp luật được cải thiện, trạng bất bình đẳng giới giảm dần, góp phần ổn định phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

3. Chính sách hỗ trợ xây dựng nghĩa trang

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Tính đến ngày 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh có 44/124 xã đạt tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm. Giai đoạn 2016-2020, từ nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp của Chương trình, giai đoạn 2016-2020 đã hỗ trợ xây dựng 59 nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh. Kinh phí Nhà nước hỗ trợ 11.800 triệu đồng.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đối với chỉ tiêu 17.4, để đánh giá đạt chỉ tiêu cần đảm bảo điều kiện việc “Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch”. Đến nay đã hoàn thành công tác quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 124 xã và được UBND cấp huyện phê duyệt (bao gồm cả quy hoạch hạ tầng và quy hoạch sản xuất). Ngoài vấn đề phù hợp với quy định và theo quy hoạch thì việc mai táng, hỏa táng còn phải theo đặc điểm văn hóa của từng dân tộc. Do vậy, việc xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch và ban hành quy chế quản lý nghĩa trang cần tiếp tục quy định mức hỗ trợ cụ thể.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hỗ trợ của Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Hỗ trợ 200 triệu đồng/ngĩa trang để xây dựng cổng nghĩa trang, đường giao thông vào khu nghĩa trang và đường nội bộ trong nghĩa trang).

- Phương án 2: Hỗ trợ 50% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng cổng nghĩa trang, đường giao thông vào khu nghĩa trang và đường nội bộ trong nghĩa trang. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300,0 triệu đồng/ngĩa trang.

- Phương án 3; Không hỗ trợ.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Làm phát sinh ngân sách nhà nước hàng năm để hỗ trợ các xã xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch. Không huy động được nguồn lực

tại chỗ của người dân và các cấp trong xây dựng nông thôn mới mà nhân dân chỉ trông chờ vào sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước.

- Tác động về xã hội: Không phát huy được vấn đề huy động nguồn vốn xã hội hóa. Đồng thời vai trò “chủ thể” của người dân trong việc tham gia xây dựng nông thôn mới sẽ hạn chế.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Làm phát sinh ngân sách nhà nước hàng năm để hỗ trợ các xã xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch. Việc huy động được nguồn lực tại chỗ của người dân và các cấp trong xây dựng nông thôn mới được tăng cao.

- Tác động về xã hội: Tạo thêm động lực khuyến khích các địa phương tham gia thực hiện xây dựng một số công trình kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

c) Phương án 3:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước; việc huy động được nguồn lực tại chỗ của người dân trong việc tham gia làm đường giao thông ngõ, xóm.

- Tác động về xã hội: Không phát huy được phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn sau năm 2020.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp cụ thể: Lựa chọn phương án 2.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh và huy động nguồn vốn xã hội hóa.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Việc hỗ trợ xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch sẽ góp phần hoàn thành đạt chỉ tiêu 17.4. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm theo hướng bền vững.

4. Chính sách hỗ trợ xây dựng bể Biogas hoặc bể tự hoại

4.1. Xác định vấn đề bất cập

Tính đến 31/12/2020, tổng số lắp đặt là 6.031 hầm Biogas; giải ngân tiền vay 108,56 triệu đồng, hỗ trợ 17,049 triệu đồng (trong đó: hỗ trợ xây dựng hầm Biogas 7,024 triệu đồng, lãi suất tiền vay 10,025 triệu đồng).

Theo quy định 06 tháng tổng hợp hỗ trợ lãi suất một lần, nhưng trong thực tế, thời gian giải ngân lãi suất hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thường kéo dài (có những thời điểm từ 8-9 tháng sau người dân mới được nhận kinh phí hỗ trợ do nhiều nguyên nhân: biểu mẫu trình lên từ cơ sở chưa đúng nên phải làm đi làm lại nhiều lần, quá trình tổng hợp còn để sót nên phải trình bổ sung...). Dẫn đến việc một số hộ dân để đảm bảo được cam kết với ngân hàng đã phải đi vay tiền để trả tiền lãi hàng tháng cho ngân hàng.

Thời gian cho vay có hỗ trợ lãi suất tiền vay kéo dài (03 năm/06 lần hỗ trợ) phải bố trí nhiều nhân lực của các cấp hội và đơn vị liên quan để phục công tác tổng hợp, quản lý, theo dõi các hộ vay vốn và đôn đốc giải ngân hỗ trợ lãi suất cho vay cho các hộ vay vốn.

Một số hộ có nhu cầu lắp đặt nhưng do còn dư nợ ngân hàng nên không đủ điều kiện vay vốn gây khó khăn trong việc vận động, triển khai chính sách.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tạo điều kiện cho các hộ có nhu cầu tiếp cận với chính sách; đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tăng cường hiệu quả của Chương trình.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Phương án 1: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 và Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định cho hội viên nông dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang vay vốn được hỗ trợ kinh phí và lãi suất tiền vay để phát triển chăn nuôi (trâu, bò, lợn) có kết hợp xây dựng hầm Biogas bằng vật liệu nhựa composite ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phương án 2: Hỗ trợ trực tiếp 01 lần bằng tiền mặt đối với các hộ có nhu cầu thực hiện. Mức hỗ trợ là 5,0 triệu đồng/hộ.

- Phương án 3: Không hỗ trợ.

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Giúp người dân một phần chi phí xây dựng ban đầu qua đó khuyến khích được các hộ phát triển sản xuất, chăn nuôi. Xây dựng hầm bể Biogas cũng giúp các hộ tiết kiệm chi phí chất đốt, có phân bón hữu cơ an toàn bón cho cây trồng.

- Tác động về xã hội: Xây dựng hầm bể biogas giúp các hộ xử lý triệt để chất thải trong chăn nuôi, qua đó bảo vệ môi trường, hạn chế dịch bệnh và bảo vệ cho nguồn nước sạch, qua đó góp phần hoàn thành tiêu chí về xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên vì đối tượng được hưởng chính sách là hộ nghèo, cận nghèo nên tác động của Chính sách sẽ có hạn chế, thiếu sức lan tỏa.

- Tác động về giới: Bằng các hoạt động tư vấn, tuyên truyền giúp nâng cao hiểu biết của người dân về pháp luật; cùng với đó, việc lắp đặt hầm bể biogas

cũng giúp các hộ dân mở rộng quy mô sản xuất, chăn nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình từ đó giúp cho trình trạng bất bình đẳng giới giảm dần.

- Tác động về thủ tục hành chính: Thủ tục hành chính phức tạp, người dân khó tiếp cận chính sách.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Giúp người dân một phần chi phí xây dựng ban đầu qua đó khuyến khích được các hộ phát triển sản xuất, chăn nuôi. Xây dựng hầm bể Biogas cũng giúp các hộ tiết kiệm chi phí chất đốt, có phân bón hữu cơ an toàn bón cho cây trồng.

- Tác động về xã hội: Xây dựng hầm bể biogas giúp các hộ xử lý triệt để chất thải trong chăn nuôi, qua đó bảo vệ môi trường, hạn chế dịch bệnh và bảo vệ cho nguồn nước sạch, qua đó góp phần hoàn thành tiêu chí về xây dựng nông thôn mới. Đối tượng được hưởng chính sách là toàn bộ người dân có nhu cầu trên địa bàn tỉnh sẽ giúp tối đa hiệu quả của chính sách.

- Tác động về giới: Bằng các hoạt động tư vấn, tuyên truyền giúp nâng cao hiểu biết của người dân về pháp luật; cùng với đó, việc lắp đặt hầm bể biogas cũng giúp các hộ dân mở rộng quy mô sản xuất, chăn nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình từ đó giúp cho trình trạng bất bình đẳng giới giảm dần.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

c) Phương án 3:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước.

- Tác động về xã hội: Môi trường sống và cảnh quan bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến việc nhân rộng mô hình xây dựng 03 công trình vệ sinh đạt chuẩn trong xây dựng nông thôn mới.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp cụ thể: Phương án 2.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh và huy động nguồn vốn xã hội hóa.

c) Lý do kiến nghị giải pháp:

Người dân chủ động được nguồn vốn ban đầu trong phát triển sản xuất, giúp kích thích các hộ mở rộng chăn nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình, từ đó phát triển kinh tế địa phương theo hướng bền vững. Đối tượng được hưởng chính sách là toàn bộ người dân có nhu cầu trên địa bàn tỉnh sẽ giúp tối đa hiệu quả của chính sách.

5. Chính sách hỗ trợ cải tạo vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”; xây dựng thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu”

5.1. Xác định vấn đề bất cập

Chủ thể thực hiện vườn hộ gia đình. Hiện nay các chủ thể chưa thực hiện theo một quy hoạch sản xuất cụ thể; nhiều hộ gia đình đang sản xuất trên mảnh vườn của mình như vườn tạp hoặc để hoang. Vì vậy việc tập huấn, hỗ trợ thực hiện công tác quy hoạch, nâng cấp hệ thống giàn, hệ thống tưới tiêu, mua cây giống... phục vụ sản xuất nhằm cải tạo lại vườn hộ, nâng cao năng suất và đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí Vườn mẫu nông thôn mới là cần thiết.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Trên địa bàn tỉnh hiện có 1.733 thôn (bản), việc hỗ trợ thực hiện cải tạo vườn tạp để phát triển kinh tế thành vườn mẫu trong xây dựng nông thôn mới từ đó làm cơ sở để nhân rộng tại địa phương; huy động nguồn lực đóng góp từ nhân dân và các cấp tham gia thực hiện Chương trình.

5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng như hiện nay.
- Phương án 2: Giữ nguyên hiện trạng như hiện nay, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, để các vườn hộ gia đình thực hiện công tác quy hoạch, nâng cấp hệ thống giàn, hệ thống tưới tiêu, mua cây giống, thuê máy phá dỡ cây tạp, san lấp... đạt hiệu quả thành vườn kinh tế và phấn đấu đạt Vườn mẫu nông thôn mới.
- Phương án 3: Hỗ trợ trực tiếp 01 lần bằng tiền mặt; mức hỗ trợ 10,0 triệu đồng/vườn hộ gia đình đạt chuẩn “Vườn mẫu nông thôn mới”; 20,0 triệu đồng/thôn đạt chuẩn “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu”.

5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

a) Phương án 1:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước.
- Tác động về xã hội: Không nhân rộng được các mô hình vườn kinh tế trong xây dựng nông thôn mới.
- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.
- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

b) Phương án 2:

- Tác động về kinh tế: Không phát sinh kinh phí từ ngân sách nhà nước. Trong thời gian qua, việc tuyên truyền, vận động các hộ gia đình tích cực tham gia thực hiện mô hình cải tạo vườn tạp để phát triển kinh tế vườn hộ hướng đến xây dựng Vườn mẫu nông thôn mới để tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp cũng như nâng cao giá trị thu nhập của vườn hộ. Tuy nhiên, việc thực hiện cải tạo vườn của hộ gia đình chưa theo hoạch nên chưa mang lại hiệu quả cao.

- Tác động về xã hội: Không nhân rộng được các mô hình vườn hộ gia đình trong xây dựng nông thôn mới. Không phát huy được phong trào xây dựng xây dựng ở các địa phương.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

c) Phương án 3:

- Tác động về kinh tế: Làm phát sinh ngân sách nhà nước hàng năm để hỗ trợ vườn hộ gia đình thực hiện công tác quy hoạch, nâng cấp hệ thống giàn, hệ thống tưới tiêu, mua cây giống, thuê máy phá dỡ cây tạp, san lấp... góp phần tạo cảnh quan và môi trường cũng như nâng cao giá trị thu nhập của vườn hộ.

- Tác động về xã hội: Góp phần bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống và bảo vệ môi trường; phát huy được tối đa lợi thế của từng vườn hộ gia đình để phát triển kinh tế; khuyến khích được mọi người dân tham gia thực hiện.

- Tác động về giới: Không ảnh hưởng đến bình đẳng giới.

- Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

a) Giải pháp cụ thể: Lựa chọn phương án 3.

b) Dự kiến ngân sách: Nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện; các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn.

c) Lý do kiến nghị giải pháp: Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên chất lượng cũng như mỹ quan của các vườn hộ chưa đạt yêu cầu. Hiện tại trong cơ chế hỗ trợ của tỉnh chưa có nội dung hỗ trợ thực hiện cải tạo vườn tạp.

III. Ý kiến tham vấn

1. Xin ý kiến tham gia, góp ý của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng điều phối nông thôn mới Trung ương.

Phương pháp lấy ý kiến: Gửi văn bản và hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết để xin ý kiến.

2. Xin ý kiến tham gia, góp ý của Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố và các đối tượng chịu sự tác động của chính sách.

Phương pháp lấy ý kiến:

- Gửi văn bản và hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết để xin ý kiến.

- Tổ chức cuộc họp để xin ý kiến.

2. Xin ý kiến nhân dân khác: Đăng tải hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết trên trang tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và PTNT, Trang thông tin điện tử Nông thôn mới của tỉnh và Trang thông tin điện tử Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) Tuyên Quang.

IV. Giám sát và đánh giá

Sau khi chính sách được ban hành, đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh, các sở ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố phối hợp thực hiện công tác giám sát, đánh giá, cụ thể như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố đề xuất kế hoạch kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách cùng kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hàng năm.

- Kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân thực hiện cơ chế, chính sách. Thường xuyên theo dõi, tổng hợp, định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo UBND tỉnh tình hình, kết quả thực hiện chính sách.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì tổng hợp kế hoạch, nhu cầu dự toán kinh phí hỗ trợ hàng năm của các huyện, thành phố trình cùng với kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hàng năm; theo dõi việc sử dụng kinh phí hỗ trợ, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành kinh phí hỗ trợ đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách.

- Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ đúng quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thẩm định các đề án, dự án, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa cùng với kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hàng năm. Thẩm định nội dung đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ của Sở và thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định.

4. Các Sở: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Văn hoá Thể thao và Du lịch; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang

Hướng dẫn và thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về xây dựng, đất đai, môi trường, khoa học - công nghệ, vay vốn và các sản phẩm OCOP thuộc lĩnh vực chuyên ngành theo quy định.

5. Hội Nông dân tỉnh

- Tuyên truyền, triển khai cơ chế, chính sách đến toàn thể hội viên.

- Phối hợp triển khai, thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách.

6. Ủy ban Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc triển khai chính sách đến các đối tượng thụ hưởng chính sách trên địa bàn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách. Giải quyết vướng mắc liên quan trong việc triển khai thực hiện chính sách theo thẩm quyền tại địa bàn quản lý.

- Thực hiện công tác báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh để giải quyết.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Các sở ban ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, PTNT, Dn.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Việt